

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững
Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.

UBND huyện kính trình HĐND huyện xem xét phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, cụ thể như sau:

1. Về nguyên tắc xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

1. Cơ sở xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

- Theo quy định của Luật Đầu tư công; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG.

- Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thì vốn Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 giao cho huyện Sơn Tây là 192.128 triệu đồng; trong đó: vốn NSTW là 174.662 triệu đồng, đối ứng ngân sách tỉnh là 17.466 triệu đồng.

- Về tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách huyện tối thiểu 5% tổng ngân sách Trung ương được tỉnh phân bổ cho huyện thực hiện Chương trình 8.733 triệu đồng.

2. Về danh mục dự án

- Danh mục dự án đầu tư đảm bảo mục tiêu là xây dựng cơ sở hạ tầng có tính liên kết vùng, thiết yếu, phục vụ dân sinh, lưu thông hàng hóa trên địa bàn; hỗ trợ các địa bàn phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Danh mục dự án đầu tư xây dựng theo đúng quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ưu tiên, khuyến khích thực hiện đầu tư các dự án đặc thù, quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp để có sự tham gia của người dân, nhằm tạo việc làm. Tăng thu nhập cho người lao động, giảm nghèo cho địa phương.

- Thực hiện lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các Chương trình MTQG được quy định tại Điều 10 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ. Đảm bảo tính công khai, minh bạch; đảm bảo có sự tham gia của người dân trên địa bàn thụ hưởng Chương trình.

II. Phương án phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

Kế hoạch vốn đầu tư phát triển của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 thực hiện trên địa bàn huyện Sơn Tây (Dự án 1: Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội) là 200.862 triệu đồng; trong đó: Vốn NSTW là 174.662 triệu đồng, đối ứng ngân sách tỉnh là 17.466 triệu đồng, ngân sách huyện đối ứng là 8.733 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục đính kèm)

UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết HĐND huyện)./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy (b/cáo);
- TT HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa VI;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- C, PCVP, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Trân

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Đơn vị tính: Triệu đồng)

TT	Đanh mục dự án theo ngành, lĩnh vực	Năng lực thiết kế	Địa điểm xây dựng	Thời gian X-C-ITP	Quyết định đầu tư/Khoản toán TMDT										Dự kiến phương án phân bổ nguồn vốn NSTW và NSDP giai đoạn 2021-2025 theo số thông báo	Đơn vị đề xuất dự án	Chi tiêu
					TMDT					TMDT							
					Số quyết định/ năm ban hành	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Tổng số	NSTW	NSDP	Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
TỔNG CỘNG																	
1	Dự án 1: Hệ thống xử lý nước sinh hoạt khu vực xã định kỳ - xã hội các huyện miền trung, ven biển và hải đảo					200.862	174.662	26.200	17.466	8.733	200.862	174.662	26.200	17.466	8.733		
1.1	Tiền dự án 1: Hệ thống xử lý nước sinh hoạt khu vực xã định kỳ - xã hội các huyện miền trung, ven biển và hải đảo					200.862	174.662	26.200	17.466	8.733	200.862	174.662	26.200	17.466	8.733		
3	HUYỆN SƠN TÂY					200.862	174.662	26.200	17.466	8.733	200.862	174.662	26.200	17.466	8.733		
1	1.1.1. Xây dựng hệ thống xử lý nước sinh hoạt khu vực xã định kỳ - xã hội các huyện miền trung, ven biển và hải đảo					23.299	20.260	3.039	2.026	1.013	23.299	20.260	3.039	2.026	1.013		
1	Nước sinh hoạt thôn Ra Nhuba	188 ha (75 m ² / ngày đêm)	Xã Sơn Túm	2022-2023		3.002	2.610	392	261	131	3.002	2.610	392	261	131		
2	Nước sinh hoạt tập trung KDC Đăk Lăo	57 hộ (55 m ² / ngày đêm)	Xã Sơn Tân	2022-2023		1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65		
1	Nước sinh hoạt xóm ông Giành, thôn Đăk Tân	800 m ² / ngày đêm	Xã Sơn Mầu	2022-2023		800	696	104	70	35	800	696	104	70	35		
2	Mô hình kiến trúc nông - TA, thôn, thôn TA, thôn	Hệ thống xử lý nước sinh hoạt tập trung trên huyện, C=500m	Xã Sơn Mầu	2022-2023		1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44		
1	Đập thủy lợi suối Tân Lãng	Ước khoảng 12 ha	Xã Sơn Lấp	2022-2023		1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65		
1	Nước sinh hoạt khu dân cư Kà Xam	450m ² / ngày đêm	Xã Sơn Đang	2022-2023		2.300	2.000	300	200	100	2.300	2.000	300	200	100		
1	Xây dựng Đập thủy lợi cuối đường Lư - đống Thủy	Khoảng 1ha	Xã Sơn Tỉnh	2022-2023		1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65		

TT	Danh mục dự án theo ngành, lĩnh vực	Năng lực thiết kế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Khai toán TMDT										Đơn vị đề xuất dự án	Ghi chú
						TMDT					TMDT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Trong đó:		Tổng số	NSTW	NSDP	Trong đó:			
									Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (xã)				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		
7-8+9	8	9-10+11	10	11	11-12+13	12	13-14+15	14	15								
1	Nước Sinh hoạt Trung tâm xã Sơn Liên	3	4	5	6	7-8+9	8	9-10+11	10	11	11-12+13	12	13-14+15	14	15	16	17
1	Cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân và các tổ chức TT xã		Sơn Liên	2022-2024		6.003	5.220	783	522	261	6.003		783				
2	KCH kênh mương Nước Lương, thôn Tang Tông	6,2ha	Xã Sơn Liên	2022-2023		1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44		
3	KCH kênh mương Nước Chiề, thôn Đăk Đoa	3,4ha	Xã Sơn Liên	2022-2023		800	696	104	70	35	800	696	104	70	35		
4	KCH kênh mương Nước Lìn, thôn Nước Vương	2,2ha	Xã Sơn Liên	2022-2023		600	522	78	52	26	600	522	78	52	26		
5	KCH kênh mương Tân An, thôn Đăk Đoa	3,3ha	Xã Sơn Liên	2022-2023		801	696	105	70	35	801	696	105	70	35		
1	Xã Sơn Mùa	0,6km				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Nước sinh hoạt xóm ông Đồ thôn Huy Em	01km	Xã Sơn Mùa	2022-2023		1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44		
2	Xã Sơn Bua					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Hệ thống NSH KDC số 3	khoản 20 hộ	Xã Sơn Bua	2022-2023		500	435	65	44	22	500	435	65	44	22		
2	Năng cấp thủy lợi KLởr	khoản 10ha	Xã Sơn Bua	2022-2023		989	860	129	86	43	989	860	129	86	43		
II	Lĩnh vực hạ tầng giao thông, điện					140.520	122.191	18.329	12.219	6.110	140.520	122.191	18.329	12.219	6.110		
-	Hạ tầng giao thông					126.513	110.011	16.502	11.001	5.501	126.513	110.011	16.502	11.001	5.501		
1	Đường Sơn Mùa - Sơn Long (ĐH.83c)	khoản 2000 m	Xã Sơn Mùa	2022-2024		31.717	27.580	4.137	2.758	1.379	31.717	27.580	4.137	2.758	1.379		
2	Đường Sơn Tân - Sơn Mùa (ĐH.86)	khoản 7000 m	xã Sơn Tân - Sơn Mùa	2022-2024		53.215	46.274	6.941	4.627	2.314	53.215	46.274	6.941	4.627	2.314		
3	Đường Ra Mạnh - Long Vót		xã Sơn Long	2023-2025		12.368	10.755	1.613	1.076	538	12.368	10.755	1.613	1.076	538		
1	Xã Sơn Dung					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Năng cấp, mở rộng Đường BTXM Trường Mùa non Đăkđinh - Trường PTĐT BT Tiêu học Sơn Dung	300m	Xã Sơn Dung	2022-2023		2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87		
2	Đường BTXM Cà Rá - KDC Ka Xim (giat đoạn 1)	khoản 1000m	Xã Sơn Dung	2022-2023		2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87		
3	Đường BTXM Nhà văn hóa Ka Xim - Gò Lã (giat đoạn 1)	khoản 500m	Xã Sơn Dung	2022-2023		2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87		
4	BTXM nhà ông Hộ đi Thủy điện Huy Mãng	khoản 500m	Xã Sơn Dung	2022-2023		2.501	2.175	326	218	109	2.501	2.175	326	218	109		
	Xã Sơn Tinh					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

TT	Danh mục dự án theo ngành, lĩnh vực	Năng lực thiết kế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Khai toán TMDT										Dự kiến phương án phân bổ nguồn vốn NSTW và NSDP giai đoạn 2021-2025 theo số tháng báo		Đơn vị đề xuất dự án	Chú chú
						TMDT					TMDT								
						Trong đó:		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						NSTW	NSDP	Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện (xã)		NSTW	NSDP	Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện (xã)					
1	2	3	4	5	6	7-8+9	8	9-10+11	10	11	11-12+13	12	13-14+15	14	15	16	17		
1	Xây dựng đường BTXXM Nhà bư Thủy - ông Hin, thôn Nước Kìa	Khoảng 400m	Xã Sơn Tĩnh	2022-2023		1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65	UBND Xã Sơn Tĩnh			
2	Xây dựng đường BTXXM nhà bư Bường đi nhà ông Mốt Xã Sơn Mầu	Khoảng 300m	Xã Sơn Tĩnh	2023		1.201	1.044	157	104	52	1.201	1.044	157	104	52	UBND Xã Sơn Tĩnh			
1	Bê tông hóa đường thóc: Tuyến đường từ ngã ba đường mới đến xóm ông Do, thôn Đák Pao	BTXXM L=520m và công trình trên tuyến	Xã Sơn Mầu	2022-2023		700	609	91	61	30	700	609	91	61	30	UBND Xã Sơn Mầu			
2	Bê tông hóa đường thóc: Tuyến đường từ ĐH83c đi xóm ông Bường, thôn Đák Pao Xã Sơn Liên	Thửa bãi đất, Bê tông L=200m và công trình trên tuyến	Xã Sơn Mầu	2022-2023		600	522	78	52	26	600	522	78	52	26	UBND Xã Sơn Mầu			
1	Đường Ngã ba Đák Loang - kơng 6 (nhãng cấp) Xã Sơn Liên	0,6km	Xã Sơn Liên	2023-2025		2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87	UBND Xã Sơn Liên			
2	Đường vào KDC Tân Bơ, thôn Nước Vuông Xã Sơn Lương	1 km	Xã Sơn Liên	2022-2023		1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65	UBND Xã Sơn Liên			
1	BTXXM Tuyến TSD đi UBND xã	BTXXM chiều	Xã Sơn Long	2022-2023		2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87	UBND Xã Sơn Long			
2	BTXXM Tuyến TSD đi KDC Hạ Tân (nhà cấp)	BTXXM chiều	Xã Sơn Long	2022-2023		2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87	UBND Xã Sơn Long			
3	Nhãng cấp mở rộng TSD đi A Nhơ 2	1000m	Xã Sơn Long	2022-2023		1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44	UBND Xã Sơn Long			
4	BTXXM TSD đi Xóm Ông Trai Xã Sơn Bua	BTXXM chiều	Xã Sơn Long	2022-2023		1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44	UBND Xã Sơn Bua			
1	Đường thóc: Tuyến UBND xã đi xóm ông Lấp (giai đoạn 2) Xã Sơn Bua	Khoản 400m	Xã Sơn Bua	2022-2023		1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44	UBND Xã Sơn Bua			
2	Châu troo Tadapna, thôn mang Tà Bê Xã Sơn Mầu	Khoản 150 m	Xã Sơn Bua	2022-2023		2.201	1.914	287	191	96	2.201	1.914	287	191	96	UBND Xã Sơn Bua			
1	Đường Tà Ka Nhò - Típ đoạn 17 (cải tiến): hàng mước: Thàng tuyến Xã Sơn Mầu	450 m	Xã Sơn Mầu	2022-2023		1.098	955	143	96	48	1.098	955	143	96	48	UBND Xã Sơn Mầu			
2	Tuyến đường Típ đoạn 8 - Mang Vang Xã Sơn Mầu	500 m	Xã Sơn Mầu	2022-2023		1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44	UBND Xã Sơn Mầu			
3	BTXXM tuyến đường Tà Ka Nhò - Típ đoạn 17 (Giai đoạn 2) Xã Sơn Mầu	BTXXM = 450 m	Xã Sơn Mầu	2024-2025		1.901	1.653	248	165	83	1.901	1.653	248	165	83	UBND Xã Sơn Mầu			
*	Hệ thống điện					14.007	12.180	1.827	1.218	609	14.007	12.180	1.827	1.218	609				

TT	Danh mục dự án theo ngành, lĩnh vực	Năng lực thiết kế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Khai toán TMBT						Dự kiến phương án phân bổ nguồn vốn NSTW và NSDP giai đoạn 2021-2025 theo số thông báo						Đơn vị đề xuất dự án	Ghi chú		
						TMBT			TMBT			TMBT			TMBT						
						NSTW	NSDP	Ngân sách tỉnh	NSTW	NSDP	Ngân sách tỉnh	NSTW	NSDP	Ngân sách tỉnh	NSTW	NSDP	Ngân sách tỉnh			Trong đó:	
																				Ngân sách huyện (xã)	Tổng số
8	9=10+11	10	11	12	13=14+15	14	15	16	17												
1	Đường điện thấp áp sáng tuyến xóm ông Trầm biển áp và đường dây 0,4KV	Đường dây 22KV, Trạm biến áp và đường dây 0,4KV	Xã Sơn Liên	2022-2024	7.004	6.090	914	609	305	7.004	6.090	914	609	305	UBND Xã Sơn Liên						
2	Đường điện 0,4KV tuyến Nước Dấp - Long Vọt	Đường dây 22KV, Trạm biến áp và đường dây 0,4KV	Xã Sơn Long	2022-2024	7.004	6.090	914	609	305	7.004	6.090	914	609	305	UBND Xã Sơn Long						
III	Lĩnh vực hạ tầng văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí																				
1	Khu trung tâm TDĐT xã Sơn Tân	khoảng 10.000 m ²	Xã Sơn Tân	2023-2025	7.453	6.481	972	648	324	7.453	6.481	972	648	324	UBND Xã Sơn Tân						
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hóa thôn Đaklon	500m ²	Xã Sơn Liên	2022-2023	4.502	3.915	587	392	196	4.502	3.915	587	392	196	UBND Xã Sơn Liên						
3	Nâng cấp nhà văn hóa các thôn, xã Sơn Bua	03 nhà văn hóa thôn	Xã Sơn Bua	2022-2023	2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87	UBND Xã Sơn Bua						
IV	Lĩnh vực hạ tầng y tế				950	826	124	83	41	950	826	124	83	41							
V	Lĩnh vực hạ tầng giáo dục				28.589	24.860	3.729	2.486	1.243	28.589	24.860	3.729	2.486	1.243	UBND huyện Sơn Tây						
1	Trường Mầm non Sơn Tinh	Xây dựng khối phòng học, khối phòng hiệu bộ, khối phòng hành chức năng và các hạng mục khác	Xã Sơn Tinh	2022-2024	9.005	7.830	1.175	783	392	9.005	7.830	1.175	783	392	UBND xã Sơn Bua						
2	Mở rộng trường mầm non Tụkpan (điểm trường chính)	Xây dựng khối phòng học, khối phòng hiệu bộ, khối phòng hành chức năng và các hạng mục khác	Xã Sơn Bua	2022-2024	2.601	2.262	339	226	113	2.601	2.262	339	226	113	UBND huyện Sơn Tây						
3	Trường Mầm non Bãi Máu	Xây dựng khối phòng học, khối phòng hiệu bộ, khối phòng hành chức năng và các hạng mục khác	Xã Sơn Máu	2022-2024	8.004	6.960	1.044	696	348	8.004	6.960	1.044	696	348	UBND huyện Sơn Tây						
4	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Long. Hạng mục: Xây dựng khối phòng hành chính, phòng phục vụ bậc tập	Xây dựng khối phòng học, khối phòng hành chính, phòng bộ môn	Xã Sơn Long	2022-2024	8.979	7.808	1.171	781	390	8.979	7.808	1.171	781	390	UBND huyện Sơn Tây						
VI	Lĩnh vực khác do cộng đồng đề xuất				1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44							

TT	Danh mục dự án theo ngành, lĩnh vực	Hạng mục nước sử dụng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Khai thác TMĐT						Dự kiến phương án phân bổ nguồn vốn NSTW và NSDP giai đoạn 2021-2025 theo mô hình báo						Đơn vị để tính dự án	Chiều
						TMĐT		TMĐT		TMĐT		TMĐT							
						Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:							
7-9-10	Tổng số (tài sản các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Nguồn vốn tỉnh	Nguồn sách huyện (xã)	Tổng số	NSTW	NSDP	Nguồn vốn tỉnh	Nguồn sách huyện (xã)	11-12-13	NSTW	NSDP	Nguồn vốn tỉnh	Nguồn sách huyện (xã)				
1	Tư nhân, nhà, công nghệ khác di tích lịch sử	chính đại khách	Xã Sơn Lấp	2022-2023		1.000	870	131	87	44	1.000	870	131	87	44	UBND xã Sơn Lấp			

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TÂY
KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách Trung ương giai đoạn
2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương thực
hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy
định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng
bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phân bổ ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03
Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức
phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh,
ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện là 200.862 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn ngân sách Trung ương là 174.662 triệu đồng.
2. Vốn ngân sách tỉnh đối ứng là 17.466 triệu đồng.
3. Vốn ngân sách huyện đối ứng là 8.733 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Sơn Tây Khóa VI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá VI;
- Các cơ quan, ban, ngành và đoàn thể huyện;
- Văn phòng huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Tùng

PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHỦNG TRÌNH MÔC GIẢM NGHÈO BÊN VÙNG GIẢI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Nghị quyết số...

/QĐ-SH/2021 ngày...

/823/22 của HĐND huyện Sơn Tây.

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án theo ngành, lĩnh vực	Năng lực thiết kế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KCHT	Quyết định đầu tư/Khai thác TMY97										Dự kiến phương án phân bổ nguồn vốn NSTW và NSDP giải đoạn 2021-2025 theo số tháng báo										Đơn vị đề xuất dự án	Chức vụ
					Số quyết định phân bổ nguồn vốn					TMDT					TMDT											
					Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Trong đó:		Tổng số	NSTW	NSDP	Trong đó:		Tổng số	NSTW	NSDP	Trong đó:								
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (xã)				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (xã)				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (xã)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17										
TỔNG CỘNG																										
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bán nghèo, ven biển và hải đảo					200.862	174.662	26.200	17.466	8.733	200.862	174.662	26.200	17.466	8.733											
1.1	Tiền dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo					200.862	174.662	26.200	17.466	8.733	200.862	174.662	26.200	17.466	8.733											
B	HUYỆN SƠN TÂY					200.862	174.662	26.200	17.466	8.733	200.862	174.662	26.200	17.466	8.733											
1	Lĩnh vực thủy lợi, nước sạch, bảo vệ môi trường, các lĩnh vực khác					23.299	20.260	3.039	2.026	1.013	23.299	20.260	3.039	2.026	1.013											
1	Nước sạch bảo vệ môi trường	183 hộ (75 m ³ /ngày đêm)	Xã Sơn Tân	2022-2023		3.002	2.610	392	261	131	3.002	2.610	392	261	131											
2	Nước sạch bảo vệ môi trường KDCĐ Đặc Lào	57 hộ (55 m ³ /ngày đêm)	Xã Sơn Tân	2022-2023		1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65											
	Xã Sơn Màu					800	696	104	70	35	800	696	104	70	35											
	Nước sạch bảo vệ môi trường, thôn ĐAK Bình	30m ³ /ngày đêm	Xã Sơn Màu	2022-2023		800	696	104	70	35	800	696	104	70	35											
2	Nhà cấp kinh nông Trại Vàng, thôn Từ Vinh	hệ thống bơm kinh nông mới cấp công trình trên huyện, L=500m	Xã Sơn Màu	2022-2023		1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44											
	Xã Sơn Lập					1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65											
1	Dập thủy lợi suối Ka Lăng	huyền 12 ha	Xã Sơn Lập	2022-2023		1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65											
	Xã Sơn Dung					2.300	2.009	309	280	100	2.300	2.009	309	280	100											
1	Nước sạch bảo vệ môi trường xã Sơn	45m ³ /ngày đêm	Xã Sơn Dung	2022-2023		2.300	2.009	309	280	100	2.300	2.009	309	280	100											
	Xã Sơn Trích					1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65											
1	Xây dựng Dập thủy lợi trên dòng sông Lồi - sông Tỷ	Khoảng 3ha	Xã Sơn Trích	2023-2025		1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65											
	Xã Sơn Liên					1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65											

TT	Danh mục dự án theo ngành, lĩnh vực	Năng lực thiết kế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Khai toán TMDT										Đơn vị đề xuất dự án	Ghi chú		
						TMDT					TMDT								
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP			Trong đó:	
							NSTW	NSDP		Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện (xã)							NSTW	NSDP
7-8+9	8	9-10-11	10	11	11-12-13	12	13-14-15	14	15	16	17								
1	Nước Sinh hoạt Trung tâm xã Som Liên	Cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân và các tổ chức TT xã	Som Liên	2022-2024	6	6.003	5.220	783	522	261	6.003	5.220	783	522	261	UBND Xã Som Liên			
2	KCH kênh mương Nước Lang, thôn Tang Tong	6,2ha	Xã Som Liên	2022-2023	1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44	UBND Xã Som Liên				
3	KCH kênh mương Nước Chít, thôn Đăk Don	3,4ha	Xã Som Liên	2022-2023	800	696	104	70	35	800	696	104	70	35	UBND Xã Som Liên				
4	KCH kênh mương Nước Lìn, thôn Nước Vương	2,2ha	Xã Som Liên	2022-2023	600	522	78	52	26	600	522	78	52	26	UBND Xã Som Liên				
5	KCH kênh mương Tiên An, thôn Đăk Don	3,3ha	Xã Som Liên	2022-2023	801	696	105	70	35	801	696	105	70	35	UBND Xã Som Liên				
1	Xã Som Múa	0,6km	Xã Som Múa	2022-2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND Xã Som Múa			
1	Nước sinh hoạt xóm ông Đò thôn Huy Em	01km	Xã Som Múa	2022-2023	1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44	UBND Xã Som Múa				
1	Hệ thống NSH KDC số 3	khoảng 20 hộ	Xã Som Bua	2022-2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND Xã Som Bua			
2	Năng cấp thủy lợi KLCót	khoảng 10ha	Xã Som Bua	2022-2023	500	435	65	44	22	500	435	65	44	22	UBND Xã Som Bua				
II	Lĩnh vực hạ tầng giao thông, điện																		
▪	Hạ tầng giao thông					140.520	122.191	18.329	86	43	989	860	129	86	43	UBND Xã Som Bua			
						126.513	110.011	16.502	12.219	6.110	140.520	122.191	18.329	12.219	6.110	UBND Xã Som Bua			
									11.001	5.501	126.513	110.011	16.502	11.001	5.501	UBND Xã Som Bua			
1	Đường Som Múa - Som Long (ĐH.83c)	khoảng 2000 m	Xã Som Múa	2022-2024	31.717	27.580	4.137	2.758	1.379	31.717	27.580	4.137	2.758	1.379	UBND huyện Som Tây				
2	Đường Som Tiên - Som Múa (ĐH.86)	khoảng 7000 m	Xã Som Tiên - Som Múa	2022-2024	53.215	46.274	6.941	4.627	2.314	53.215	46.274	6.941	4.627	2.314	UBND huyện Som Tây				
3	Đường Ra Mạnh - Long Vót		xã Som Long	2023-2025	12.368	10.755	1.613	1.076	538	12.368	10.755	1.613	1.076	538	UBND huyện Som Tây				
	Xã Som Dung				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Som Tây			
1	Năng cấp, mở rộng Đường BTXM Trường Mầm non Đăktrinh - Trường PTDT BT Tiểu học Som Dung (giao đoạn 1)	300m	Xã Som Dung	2022-2023	2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87	UBND Xã Som Dung				
2	Đường BTXM Cù Rá - KDC Ka Xim	khoảng 1000m	Xã Som Dung	2022-2023	2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87	UBND Xã Som Dung				
3	Đường BTXM Nhà văn hóa Ka Xim - Gò Lã (giao đoạn 1)	khoảng 500m	Xã Som Dung	2022-2023	2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87	UBND Xã Som Dung				
4	BTXM nhà ông Họ đi Thủy điện Huy Máng	khoảng 500m	Xã Som Dung	2022-2023	2.501	2.175	326	218	109	2.501	2.175	326	218	109	UBND Xã Som Dung				

TT	Danh mục dự án theo ngành, lĩnh vực	Năng lực thiết kế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư/Khai toán TMDT										Đơn vị đề xuất dự án	Ghi chú		
						TMDT					TMDT								
						Trong đó:		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Trong đó:		Tổng số			Trong đó:	
						NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP					
1	2	3	4	5	6	7-8-9	8	9-10-11	10	11	11-12-13	12	13-14-15	14	15	16	17		
1	Xây dựng đường BTXXM Nhai ba Thủy - ông Hòa, thôn Nước Kìa	Khoảng 400m	Xã Sơn Tinh	2022-2023		1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65	UBND Xã Sơn Tinh			
2	Xây dựng đường BTXXM nhai ba Bường đi nhà ông Mát	Khoảng 300m	Xã Sơn Tinh	2023		1.201	1.044	157	104	52	1.201	1.044	157	104	52	UBND Xã Sơn Tinh			
1	Bê tông hóa đường thôn: Tuyến đường từ ngã ba đường mới đến xóm ông Đò, thôn Đak Pao	BTXXM L=520m và công trình trên tuyến	Xã Sơn Mầu	2022-2023		700	609	91	61	30	700	609	91	61	30	UBND Xã Sơn Mầu			
2	Bê tông hóa đường thôn: Tuyến đường từ D883c đi xóm ông Bường, thôn Đak Pao	Thụ hồi đất, Bê tông L=200m và công trình trên tuyến	Xã Sơn Mầu	2022-2023		600	522	78	52	26	600	522	78	52	26	UBND Xã Sơn Mầu			
1	Đường Ngã ba Đak Long - km0,6 (nâng cấp)	0,6km	Xã Sơn Liên	2023-2025		2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87	UBND Xã Sơn Liên			
2	Đường vào KDC Tam Bạc, thôn Nước	1 km	Xã Sơn Liên	2022-2023		1.501	1.305	196	131	65	1.501	1.305	196	131	65	UBND Xã Sơn Liên			
4	BTXXM Tuyến TSD đi UBND xã	BTXXM chiều khoảng 500m	Xã Sơn Long	2022-2023		2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87	UBND Xã Sơn Long			
2	BTXXM Tuyến TSD đi KDC Hạ Tân (Núi tiếp)	BTXXM chiều khoảng 500m	Xã Sơn Long	2022-2023		2.001	1.740	261	174	87	2.001	1.740	261	174	87	UBND Xã Sơn Long			
3	Nâng cấp mở rộng TSD đi A Nhau 2	1000m	Xã Sơn Long	2022-2023		1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44	UBND Xã Sơn Long			
1	BTXXM TSD đi Xã Sơn Ông Trú	BTXXM chiều khoảng 300m	Xã Sơn Long	2022-2023		1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44	UBND Xã Sơn Long			
1	Đường thôn: Tuyến UBND xã đi xóm ông Lập (gần đoạn 2)	Khoảng 400m	Xã Sơn Bua	2022-2023		1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44	UBND Xã Sơn Bua			
2	Cầu treo Tàkemp, thôn nương Tà Bê	Khoảng 150 m	Xã Sơn Bua	2022-2023		2.201	1.914	287	191	96	2.201	1.914	287	191	96	UBND Xã Sơn Bua			
1	Xã Sơn Mầu																		
1	Đường Từ Ka Nhau - Tập đoàn 17 (núi tiếp); hàng nước: Thặng tuyến	450 m	Xã Sơn Mầu	2022-2023		1.098	955	143	96	48	1.098	955	143	96	48	UBND Xã Sơn Mầu			
2	Tuyến đường Tập đoàn 8 - Mảng Vang; Hàng nước: Thặng tuyến	500 m	Xã Sơn Mầu	2022-2023		1.001	870	131	87	44	1.001	870	131	87	44	UBND Xã Sơn Mầu			
3	BTXXM tuyến đường Từ Ka Nhau - Tập đoàn 17 (Giai đoạn 2)	BTXXM = 450 m	Xã Sơn Mầu	2024-2025		1.901	1.653	248	165	83	1.901	1.653	248	165	83	UBND Xã Sơn Mầu			
-	Hàng ngàn dự án					14.007	12.180	1.827	1.218	609	14.007	12.180	1.827	1.218	609				

TT	Danh mục dự án theo ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Khai toán TMDT				Dự kiến phương án phân bổ nguồn vốn NSTW và NSDP giai đoạn 2021-2025 theo sơ đồ/bảng				Đơn vị đề xuất dự án	Ghi chú			
				TMDT				TMDT								
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các ngành vốn)	NSTW	NSDP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Tổng số	NSTW			NSDP	Trong đó:	Trong đó:
7-8-9-10	8	9-10-11	11	12	13-14-15	16	17									
2	Đường điện 0,4KV tuyến Núi Đập - Long Vọt	Xã Sơn Long	2022-2024	6	7-8-9	6.090	914	6.090	914	6.090	914	15	16	17		
III	Lĩnh vực hạ tầng văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí															
1	Khu trung tâm TDTT xã Sơn Tân	Xã Sơn Tân	2023-2025	0	7-8-9	6.481	972	6.481	972	6.481	972	15	16	17		
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hóa thôn Dakdo	Xã Sơn Liên	2022-2023	0	7-8-9	3.915	587	3.915	587	3.915	587	15	16	17		
3	Nâng cấp nhà văn hóa cũ thôn, xã Sơn Bua	Xã Sơn Liên	2022-2023	0	7-8-9	1.740	261	1.740	261	1.740	261	15	16	17		
IV	Lĩnh vực hạ tầng y tế															
V	Lĩnh vực hạ tầng giáo dục															
1	Trường Mầm non Sơn Tinh	Xã Sơn Bua	2022-2023	0	7-8-9	826	124	826	124	826	124	15	16	17		
2	Mở rộng trường mầm non Tuấn Phan (điểm trường chính)	Xã Sơn Tranh	2022-2024	0	7-8-9	7.830	1.175	7.830	1.175	7.830	1.175	15	16	17		
3	Trường Mầm non Đại Mầu	Xã Sơn Bua	2022-2024	0	7-8-9	2.262	339	2.262	339	2.262	339	15	16	17		
4	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Long, nâng cấp: Xây dựng khối phòng ban hành chính, phòng sinh và học tập	Xã Sơn Mầu	2022-2024	0	7-8-9	6.960	1.044	6.960	1.044	6.960	1.044	15	16	17		
VI	Lĩnh vực khác do công đồng đề xuất															
1	Tường rào, công nghệ lưu di tích lịch sử đơn vị lực lượng vũ trang 89	Xã Sơn Lập	2022-2023	0	7-8-9	870	131	870	131	870	131	15	16	17		